

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/DS-ST
ngày 16/4/2024.
‘V/v Tranh chấp HĐ cầm cố tài sản’

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Phương Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Loan và bà Trần Thị Minh Phúc.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Thông -Thẩm tra viên, Toà án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Trị tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Lệ An - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên toà số 03/2024/QĐST-DS ngày 27/3/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: *CÔNG TY TNHH S.*

Trụ sở chính: 128 N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông PRARTJETJUMNONG- Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH S.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm: 1991 (Theo Quyết định ủy quyền số 04-06/2023/UQ-SVN ngày 01/01/2023 của Giám đốc Công ty).

Địa chỉ liên hệ: Số H Quốc lộ I, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Bị đơn: Ông Trần Đức T, sinh năm 1985. Địa chỉ: 3 T, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Vào ngày 27/6/2022, ông Trần Đức T có đến chi nhánh Đông Hà 01 của Công ty tại địa chỉ: Số H Q, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị để ký hợp đồng cầm cố tài sản. Cụ thể theo hợp đồng số: DHT220601021NA08X ký giữa các bên ngày 27/06/2022 số đăng ký Giao dịch đảm bảo trên Hệ thống Đăng ký trực tuyến của Cục Đ: Giaodichdambao/botuphap: 1463492638theoweb : <https://dktructuyen.moj.gov.vn/> ông Trần Đức T có ký hợp đồng cầm cố tài sản là: 01 xe xe ô tô tải (tự đồ) biển kiểm soát: 74C-106.54, loại xe: CUULONG 5840DQ; màu: Xanh, Số khung: CL5840D2000780 số máy: 4102QB00419588, số Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007624 do Công an tỉnh Q cấp ngày 23/02/2022, để lấy số tiền là 49.900.000 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng); thời hạn cầm cố là 12 tháng (từ ngày 27/6/2022 đến ngày 27/6/2023) với mức lãi suất là 1,1%/tháng. Theo hợp đồng cầm cố đã ký, thì Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền trên cho ông Trần Đức T.

Do nhu cầu cần có xe đi lại hằng ngày, nên Công ty có ký giấy cho ông Trần Đức T mượn lại xe sử dụng. Trong Giấy mượn xe có quy định rõ thời hạn mượn xe từ ngày 27/6/2022 đến ngày 27/7/2022, địa điểm trả xe là tại chi nhánh Đ1 01. Ông Trần Đức T có cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe: “Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận”.

Quá trình trả nợ, ông Trần Đức T chưa thanh toán đúng nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty, đến nay đã quá hạn hợp đồng, hiện tại trễ 307 ngày, ông Trần Đức T không trả nợ cho Công ty và cũng không trả lại xe ô tô tải cho Công ty.

Công ty đã tạo điều kiện về thời gian để ông Trần Đức T trả lại tiền hoặc tài sản là xe ô tô tải đã cầm cố cho Công ty, nhưng ông Trần Đức T không thực hiện và có biểu hiện trốn tránh, chiếm đoạt tài sản của Công ty.

Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thị xã Quảng Trị giải quyết:

Buộc ông Trần Đức T thanh toán số tiền 44.847.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tính đến ngày 30/10/2023 bao gồm: Tiền gốc: 30.256.469,60 đồng, tiền lãi: 1.337.264,49 đồng (1.1%/ tháng), phí quản lý hồ sơ: 614.733,35 đồng (0.5%/ tháng), phí mượn xe: 3.493.000 đồng (1%/ tháng), phí trễ hạn: 9.145.374 đồng.

Trường hợp ông Trần Đức T không thực hiện nghĩa vụ đầy đủ thì công ty TNHH S có quyền xử lý tài sản đảm bảo là chiếc xe ô tô tải biển số:74C-106.54, loại xe: CUULONG 5840DQ, số khung: CL5840D2000780, số máy: 4102QB00419588, theo Hợp đồng cầm cố, kèm giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ1 01 - Công ty TNHH S số DHT220601021NA08X ngày 27/6/2022.

Ngoài ra ông Trần Đức T còn phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố đã ký kể từ ngày 30/10/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 16/4/2024 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần Đức T đã thanh toán được số tiền: 25.527.000 đồng; trong đó: Gốc: 19.658.652 đồng, lãi: 2.319.202 đồng, phí quản lý hồ sơ: 1.054.183 đồng, phí bảo dưỡng và hao mòn xe khi mượn xe: 2.495.000 đồng. Quá trình trả nợ, ông Trần Đức T vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty. Đến nay đã quá hạn hợp đồng, ông Trần Đức T không trả nợ cho Công ty và cũng không trả lại xe ô tô cho Công ty TNHH S1.

Nay, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề cụ thể:

1. Buộc ông Trần Đức T thanh toán cho Công Ty TNHH S số tiền 44.051.000 đồng, tính từ ngày 27/12/2022 đến ngày 16/4/2024 bao gồm: Tiền gốc 30.241.348 đồng, tiền lãi: 5.278.123 đồng (1,1%/ tháng), phí quản lý hồ sơ: 2.399.147 đồng (0,5%/ tháng), phí bảo dưỡng và hao mòn xe khi mượn xe: 3.493.000 đồng (1% / tháng), tiền lãi quá hạn: 2.639.061 đồng.

2. Buộc ông Trần Đức T phải thực hiện nghĩa vụ trả lại chiếc xe ô tô tải BKS 74C-106.54, loại xe CUULONG 5840DQ, số khung CL5840D2000780, số máy 4102QB00419588, theo Hợp đồng cầm cố, kèm giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ1 01-Công ty TNHH S số DHT220601021NA08X ngày 27/6/2022.

- 3.Trường hợp thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ thì Công Ty TNHH S1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô tải BKS 74C-106.54, loại xe CUULONG 5840DQ, số khung CL5840D2000780, số máy 4102QB00419588, theo Hợp đồng cầm cố, kèm giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ1 01 - Công ty TNHH S số DHT220601021NA08X ngày 27/06/2022 để thu hồi số tiền ông Trần Đức T chưa thanh toán cho công ty.

Phía bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Đức T đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý, xét xử vụ án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, 309, 311, 312, 313, 314, 315 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

Buộc ông Trần Đức T phải trả cho công ty TNHH S số tiền 44.051.000 đồng; bao gồm tiền gốc 30.241.300 đồng, tiền lãi trong hạn 5.278.100 đồng, tiền lãi quá hạn 2.639.500 đồng, phí quản lý hồ sơ 2.399.100 đồng, phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe ô tô 3.493.000 đồng.

Buộc ông Trần Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu ông Trần Đức T; cư trú tại khu phố B, phường A, thị xã Q thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố tài sản. Các bên tranh chấp liên quan đến hợp đồng cầm cố tài sản và

mượn tài sản đã ký kết giữa Công ty TNHH S và ông Trần Đức T, nên xác định đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị (Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật, nhưng phía bị đơn vắng mặt không đến nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án. Phía bị đơn ông Trần Đức T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên Tòa án hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa lần thứ hai bị đơn vắng mặt không có lý do; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Ngày 27/6/2022, giữa Công ty TNHH S và ông Trần Đức T đã ký kết hợp đồng cầm cố tài sản số DHT220601021NA08X, xét thấy nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên cần xem xét bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự. Tài sản ông T cầm cố là 01 xe xe ô tô tải (tự đồ) biển kiểm soát: 74C-106.54, loại xe CUULONG 5840DQ; màu xanh, số khung CL5840D2000780, số máy 4102QB00419588, số Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007624 do Công an tỉnh Q cấp ngày 23/02/2022, để lấy số tiền là 49.900.000 đồng. Theo hợp đồng cầm cố thể hiện thời hạn cầm cố 12 tháng (từ ngày 27/6/2022 đến ngày 27/6/2023), số tiền trả mỗi tháng là 4.603.000 đồng, kể từ tháng 7/2022, lãi suất 1,1%/ tháng và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cầm cố trong hạn, tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và các loại phí khác gồm phí quản lý hồ sơ cố định, phí hợp lý khác theo thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố. Do đó số tiền ông T phải trả cho công ty TNHH S như sau:

- Đối với số tiền gốc: Số tiền ông Thu n khi cầm cố là 49.900.000 đồng, quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã trả cho công ty TNHH S được 19.658.700 đồng tiền gốc. Tính đến ngày xét xử 16/4/2024, ông T còn nợ Công ty TNHH S số tiền gốc 30.241.300 đồng. Do ông T vi phạm các điều khoản mà các bên đã ký thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố số DHT220601021NA08X ngày 27/6/2022 là không

trả nợ đúng hạn. Vì vậy cần buộc ông Trần Đức T phải trả cho Công ty TNHH S số tiền gốc 30.241.300 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật (Căn cứ Điều 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315 của Bộ luật dân sự).

- Đối với số tiền lãi và các loại phí: Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần Đức T đã trả cho Công ty TNHH S được số tiền 5.868.400 đồng. Trong đó tiền lãi trong hạn 2.319.200 đồng, tiền phí quản lý hồ sơ 1.054.100 đồng, T1 phí bảo dưỡng và phí hao mòn mượn xe 2.495.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù đây không phải là hợp đồng vay tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự, nhưng các thỏa thuận về lãi suất đã ghi trong hợp đồng cầm cố tài sản số DHT220601021NA08X ngày 27/6/2022 không trái với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận việc tính lãi suất khi ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, kể từ ngày 27/12/2022, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng theo hợp đồng cầm cố tài sản. Do đó, ông T phải chịu tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn và các loại phí khác từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử 16/4/2024 là 10.316.700 đồng. Trong đó: Tiền lãi trong hạn 5.278.100 đồng, tiền lãi quá hạn 2.639.500 đồng, phí quản lý hồ sơ 2.399.100 đồng.

Đối với hợp đồng mượn xe ô tô (tải): Sau khi ký kết hợp đồng cầm cố tài sản ngày 27/6/2022 giữa Công ty TNHH S và ông Trần Đức T. Ông T không có phương tiện để làm ăn nên đã ký kết hợp đồng mượn xe (Giấy mượn xe ngày 27/6/2022) mượn xe ô tô BKS 74C-106.54 đã cầm cố với Công ty, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày 27/6/2022 và phí mượn xe 499.000 đồng/tháng. Sau khi mượn xe, ông T sử dụng xe ô tô từ đó cho đến nay mà không trả lại xe và trả phí mượn xe đầy đủ cho công ty TNHH S như thỏa thuận các bên đã ký trong giấy mượn xe. Hội đồng xét thấy: Việc các bên thỏa thuận cho nhau mượn xe ô tô khi đã cầm cố là phù hợp với quy định tại Điều 314 của Bộ luật dân sự. Ông T đã vi phạm cam kết trong giấy mượn xe ngày 27/6/2022, nên ông T phải trả lại xe ô tô (tải) biển kiểm soát: 74C-106.54, loại xe CUULONG 5840DQ; màu xanh, số khung CL5840D2000780, số máy 102QB00419588, số Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007624 do Công an tỉnh Q cấp ngày 23/02/2022; đồng thời phải trả tiền phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe ô tô, kể từ ngày 27/12/2022 cho đến ngày xét xử 16/4/2024 là 3.493.000 đồng cho Công ty TNHH S. (Căn cứ Điều 314 của Bộ luật dân sự).

Trường hợp ông Trần Đức T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH S thì Công ty có quyền xử lý tài sản là chiếc xe ô tô BKS 74C-106.54 mà ông T đã cầm cố.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

Buộc ông Trần Đức T phải trả cho Công ty TNHH S số tiền 44.051.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi một nghìn đồng); trong đó tiền gốc 30.241.300 đồng, tiền lãi trong hạn 5.278.100 đồng, tiền lãi quá hạn 2.639.500 đồng, phí quản lý hồ sơ 2.399.100 đồng, phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe ô tô 3.493.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nói trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi trên số tiền phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Trường hợp ông Trần Đức T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH S, thì ông Trần Đức T có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S một chiếc xe ô tô (tải) biển kiểm soát: 74C-106.54, loại xe: CU'ULONG 5840DQ; màu: Xanh, Số khung: CL5840D2000780; số máy: 4102QB00419588, số Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007624, do Công an tỉnh Q cấp ngày 23/02/2022. (Hiện tại chiếc xe ô tô tải ông T đang sử dụng) để đảm bảo nghĩa vụ của bên cầm cố.

2. Về án phí: Bị đơn ông Trần Đức T phải chịu 2.202.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH S số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.121.175 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000019 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND thị xã Quảng Trị;
- Chi cục THADS thị xã Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Tổ HCTP

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Tiến